UBND TỈNH TRÀ VINH
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**
**NGÀNH NGÔN NGỮ KHMER**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN *TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH***
**Mã số học phần: 200000**

**I. Thông tin về học phần**

**Tên học phần**: *Tiếng Việt thực hành*

**Tên Tiếng Anh**: Vietnamese in use

**Đơn vị phụ trách**: Bộ môn Sư phạm Ngữ văn và Ngôn ngữ Khmer

Khoa: Ngôn ngữ – Văn hoá – Nghệ thuật Khmer Nam Bộ

**Số tín chỉ**: 2 tín chỉ (1 tín chỉ lý thuyết; 1 tín chỉ thực hành)

**Phân bố thời gian:** 11 tuần.

- *10 tuần lý thuyết xen kẽ thực hành 15 lý thuyết/ 25 thực hành (04 tiết/tuần)*
- *01 tuần thực hành (05tiết/tuần).*
- E-learning *(sử dụng xuyên suốt kết hợp song song hoạt động dạy và học trên lớp )*

**Học kỳ**: I (học kỳ I năm thứ 1)

**Các giảng viên phụ trách học phần:**

- GV phụ trách chính: Nguyễn Thị Thu Hương *(SĐT: 0939828245; Email:thuhuong@tvu.edu.vn )*
- GV cùng giảng dạy:
  + Phan Thị Mỹ Ly *(SĐT: 0345530263; Email:ptmly@tvu.edu.vn ).*
  + Bùi Thị Luyến *(SĐT: 0949482081; Email: btluyen@tvu.edu.vn).*

**Điều kiện tham gia học tập học phần:**

- Môn học tiên quyết: Không có

**Học phần thuộc khối kiến thức** *(Đánh dấu ✓ vào ô được chọn)*

| Đại cương ☑ | | Chuyên nghiệp ☐ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Bắt buộc ☐ | Tự chọn ☑ | Cơ sở ngành ☐ | | Chuyên ngành ☐ | | Tốt nghiệp ☐ | |
| | | Bắt buộc ☐ | Tự chọn ☐ | Bắt buộc ☐ | Tự chọn ☐ | Bắt buộc ☐ | Tự chọn ☐ |

**Ngôn ngữ giảng dạy**: Tiếng Anh ☐ Tiếng Việt ☑

**II. Lần biên soạn/hiệu chỉnh**

- Lần thứ: 01
- Ngày hiệu chỉnh: 11/07/2020
- Lý do và nội dung hiệu chỉnh:

*(a) Thiết kế mới theo chương trình cải tiến AUN-QA (version 2017)*

*(b) Cập nhật đề cương môn học hàng năm theo Quy định của Trường Đại học Trà Vinh: cập nhật nội dung, PPGD tích cực và Rubric đánh giá.*

**III. Mô tả học phần**

Học phần giúp trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tiếng Việt ở tất cả các bình diện: ngữ âm, từ vựng, cú pháp và văn bản. Đây là học phần giúp sinh viên củng cố các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ tiếng Việt để học tốt các học phần khác trong chương trình.

Đồng thời học phần cũng nhằm rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng kỹ năng nói, viết tiếng Việt theo chuẩn về chính tả, dùng từ, đặt câu, sử dụng dấu câu và tạo lập văn bản.

Học phần cũng giúp hình thành cho sinh viên thái độ và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, từ đó hình thành thói quen viết đúng chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Đồng thời, học phần cũng góp phần rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng trình bày, kỹ năng giao tiếp cho sinh viên.

**IV. Kết quả học tập**

**** Kết quả học tập mong đợi:***

Học phần đóng góp cho chuẩn đầu ra sau đây của chương trình đào tạo (CTĐT) theo mức độ sau: *(Bảng dưới đây là trích ngang của Matrix: Sự đóng góp của mỗi học phần cho Chuẩn đầu ra (CĐR - ELOs) của CTĐT).*

- *Mức L: Mức độ học tập thấp trong phân loại Bloom's Taxonomy (Kiến thức và Hiểu biết)*
- *Mức M: Mức độ học tập trung bình trong phân loại Bloom's Taxonomy (Ứng dụng và Phân tích);*
- *Mức H: Mức độ học tập cao trong phân loại Bloom's Taxonomy (Đánh giá và Sáng tạo);*
- *Bỏ trống nếu không có đồng ý*

| **Mã HP** | **Tên HP** | **Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT** | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ELOs | | | | | | | | | | | |
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 200000 | TVTH | M | | M | | | L | M | | | M | L | L |

| **Ký hiệu** | **Kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ) của học phần**<br>Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được: | **CĐR của CTĐT** |
|---|---|---|
| **Kiến thức** | | |
| CELO1 | Khái quát lại những kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt. | ELO: 1, 7, 10 |
| CELO2 | Xác định những kiến thức chuẩn mực về chính tả, dùng từ, đặt câu, liên kết câu, viết đoạn. | ELO: 3, 7, 10 |
| **Kĩ năng** | | |
| CELO3 | Trình bày được những đặc điểm cơ bản của tiếng Việt, vai trò của các yếu tố trong âm tiết và nguồn gốc chữ viết tiếng Việt. | ELO: 3, 7, 10 |

| | | |
|---|---|---|
| CELO4 | Chữa lỗi về chính tả, dùng từ, viết câu, liên kết câu. | ELO: 3, 7,10 |
| CELO5 | Viết câu liên kết về hình thức và nội dung. | ELO: 3, 7, 10 |
| CELO6 | Viết đoạn văn đảm bảo các yếu tố về cấu trúc, câu chủ đề, tính liên kết,… | ELO: 3, 7, 10 |
| CELO7 | Phát triển một số kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng sáng tạo, trình bày ý kiến trước tập thể. | ELO: 6, 7 |
| **Thái độ** | | |
| CELO8 | Thể hiện thói quen viết đúng chính tả, ngữ pháp tiếng Việt, cẩn trọng khi sử dụng tiếng Việt để giao tiếp. | ELO: 7, 11 |
| CELO9 | Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, tích cực, có trách nhiệm; học tập nghiêm túc và học tập suốt đời. | ELO: 11, 12 |

**V. Phương pháp giảng dạy và học tập**

- Vấn đáp
- Trực quan
- Nêu và giải quyết vấn đề/ Dạy học dựa trên tình huống
- Thảo luận nhóm
- Dạy học dựa trên dự án
- Thuyết trình

GV giảng dạy qua tương tác với người học dựa trên các tình huống thực tế sử dụng tiếng Việt để phát hiện các vấn đề liên quan kiến thức, vấn đáp để khơi gợi kiến thức nền của người học, cuối cùng giảng viên diễn giảng những nội dung lý thuyết, tổ chức các hoạt động cá nhân/ nhóm để làm rõ vấn đề và ghi nhớ những lưu ý khi thực hành sử dụng tiếng Việt.

Hệ thống câu hỏi và bài tập thực hành sẽ thường xuyên được cập nhật để các mẫu trở nên gần gũi và hiệu quả hơn đối với sinh viên.

**VI. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Tham dự ít nhất 80% giờ học.
- Đọc trước giáo trình, xem tài liệu video và thực hiện các yêu cầu trên khoá học e-learning,
- Tích cực tham gia đặt câu hỏi, trao đổi; có thái độ cầu thị.

**VII. Đánh giá và cho điểm**

**7.1. Thang điểm**: **10**

**7.2. Kế hoạch đánh giá và trọng số**

- Đánh giá quá trình tham dự lớp, thực hành các bài tập trên lớp và khoá học e-learning (chiếm 10%)
- Đánh giá quá trình: 02 lần (chiếm 40%) gồm

+ Kiểm tra quá trình lần 1: Bài tập nhóm (Chính tả, Dùng từ) – Đánh giá theo tiêu chí chấm BT nhóm (20%)

+ Kiểm tra quá trình lần 2: Viết câu, Liên kết câu (Bài viết cá nhân - 60 phút, thực hiện vào buổi học thứ 10, gồm các nội dung của bài 5,6) - Đánh giá theo đáp án bài kiểm tra (20%)

- Đánh giá kết thúc học phần: thi cuối kỳ với hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính, thời gian 75 phút, số lượng 40 câu hỏi, gồm các nội dung của bài 1-7- Đánh giá theo đáp án của ngân hàng câu hỏi (chiếm 50%)

## VIII. Nội dung học phần và hình thức đánh giá

### 8.1. Mô tả nội dung học phần và nội dung đánh giá

| Nội dung | CĐR học phần | Hình thức đánh giá | Nội dung đánh giá |
|---|---|---|---|
| **Bài 1. Đặc điểm của tiếng Việt** | 3,9 | - BT nhận dạng<br>- BT thực hành phân tích các đặc điểm của tiếng Việt trên các mẫu cụ thể | - Phân tích các mẫu để nhận biết đặc điểm của tiếng Việt. |
| **Bài 2. Khái quát ngữ âm, chữ viết tiếng Việt** | 1,3,9 | - BT nhận dạng<br>- BT thực hành phân tích cấu trúc âm tiết tiếng Việt | - Phân tích cấu trúc âm tiết tiếng Việt<br>- Phân biệt chữ viết tiếng Việt với các ngôn ngữ gần gũi khác |
| **Bài 3. Viết chính tả** | 1,2,3,4,7,8,9 | - BT sưu tầm mẫu sai (BT nhóm)<br>- BT phát hiện lỗi và sửa lỗi<br>- BT lựa chọn từ vựng<br>*** KTQT lần 1** | - Xác định các quy tắc chính tả, dùng từ tiếng Việt<br>- Nhận dạng các lỗi chính tả, dùng từ trong cuộc sống<br>- Lựa chọn, sử dụng từ đúng chính tả, ngữ cảnh. |
| **Bài 4. Dùng từ** | 1,2, 4,7,8,9 | | |
| **Bài 5. Viết câu** | 1,2, 4,5,7,8,9 | - BT phân tích mẫu<br>- BT viết<br>- BT cá nhân và nhóm<br>- BT đánh giá, tự điều chỉnh sản phẩm tạo lập<br>*** KTQT lần 2** | - Xác định các quy tắc viết câu, liên kết câu tiếng Việt<br>- Nhận dạng các lỗi viết câu, liên kết câu trong cuộc sống<br>- Lựa chọn, sử dụng câu phù hợp, hiệu quả với mục đích giao tiếp, đảm bảo tính liên kết, độ mạch lạc. |
| **Bài 6. Viết câu liên kết** | 1,2, 4,5,7,8,9 | | |
| **Bài 7. Viết đoạn văn** | 1,2, 4,5,6,7,8,9 | - BT phân tích mẫu<br>- BT tạo lập văn bản (rèn luyện cả 4 kĩ năng nghe – nói – đọc- viết: SV nghe 01 văn bản, thực hành tóm tắt/ nghị luận dưới dạng nói/ viết hoặc đọc 01 văn bản, thực hành tạo lập 01 văn bản dưới dạng nói/ viết)<br>- BT cá nhân và nhóm: đánh giá, điều chỉnh sản phẩm tạo lập | - Xác định cách thức viết đoạn văn tiếng Việt hiệu quả<br>- Thực hành tạo lập đoạn với các hình thức, chủ đề khác nhau |

### 8.2. Matrix đánh giá KQHTMĐ của học phần *(Đánh dấu ✓ vào ô được chọn)*

| Các KQHTMĐ của HP | Tham dự lớp (10%) | ĐGQT 1 (20%) | ĐGQT 2 (20%) | Thi cuối kỳ (50 %) |
|---|---|---|---|---|
| CELO1 | X | X | X | X |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CELO2 | X | X | X | X |
| CELO3 | X | X | | X |
| CELO4 | X | X | X | X |
| CELO5 | X | | X | X |
| CELO6 | X | | X | X |
| CELO7 | X | X | X | X |
| CELO8 | X | X | X | X |
| CELO9 | X | X | X | X |

## IX. Nội dung chi tiết của học phần

| Tuần | Nội dung | KQHT mong đợi của học phần | Số tiết | |
|---|---|---|---|---|
| | | | LT | TH |
| 1 | **Bài 1. Đặc điểm của tiếng Việt** | 3,9 | **1** | **1** |
| | **Bài 2. Khái quát ngữ âm, chữ viết tiếng Việt** | 1,3,9 | **1** | **1** |
| | 2.1. Ngữ âm | | | |
| | 2.1. Chữ viết | | | |
| 2 | **Bài 3. Viết chính tả** | 1,2,3,4,7,8,9 | **2** | **2** |
| | 3.1. Một số thuật ngữ | | 1 | 0 |
| | 3.2. Chính tả | | 1 | 2 |
| 3,4,5 | **Bài 4. Dùng từ** | 1,2, 4,7,8,9 | **3** | **9** |
| | 4.1. Từ và từ vựng tiếng Việt | | 1 | 2 |
| | 4.2. Nghĩa của từ | | | 2 |
| | 4.3. Các biện pháp tu từ vựng | | 2 | 2 |
| | 4.4. Lỗi từ vựng và cách khắc phục | | | 3 |
| 6,7 | **Bài 5. Viết câu** | 1,2, 4,5,7,8,9 | **3** | **5** |
| | 5.1. Phân loại câu | | 1 | 1 |
| | 5.2. Một số thao tác rèn luyện về câu | | | 1 |
| | 5.3. Chữa câu sai | | 1 | 1 |
| | 5.4. Viết câu hay | | 1 | 1 |
| | 5.5. Dấu câu | | | 1 |
| 8,9,10 | **Bài 6. Viết câu liên kết** | 1,2, 4,5,7,8,9 | **3** | **5** |
| | 6.1. Phương thức liên kết | | 1 | 2 |
| | 6.2. Quan hệ ý nghĩa | | 2 | 3 |
| | **Bài 7. Viết đoạn văn** | 1,2,4,5,6,7,8,9 | **2** | **7** |
| | 7.1. Khái niệm về đoạn văn | | 1 | 0 |
| | 7.2. Các loại câu trong đoạn, câu chủ đề và liên kết chủ đề | | 1 | 2 |
| 11 | 7.3. Thực hành viết đoạn theo chủ đề | | 0 | 5 |

## X. Tài liệu tham khảo

| | |
|---|---|
| Giáo trình/ Tài liệu học tập chính | Nguyễn Thị Thu Hương (2013. Tài liệu giảng dạy *Tiếng Việt thực hành*. Đại học Trà Vinh. |
| Tài liệu tham khảo thêm | 1. Vũ Thị Ân (2015). *Giáo trình Tiếng Việt*, Tập 1 (Ngữ âm, Từ vựng). NXB Giáo dục Việt Nam.<br>2. Nguyễn Đức Dân (2003). *Tiếng Việt*. NXB Giáo dục.<br>3. Hà Thúc Hoan (2003). *Tiếng Việt thực hành*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.<br>4. Đặng Ngọc Lệ (1998). *Tiếng Việt thực hành*. NXB Giáo dục.<br>5. Lã Thị Bắc Lý, Phạm Hồng Xuân, Nguyễn Thị Thu Nga (2011). Giáo trình *Tiếng Việt và Tiếng Việt thực hành*, NXB. Đại học Sư phạm.<br>6. Nhiều tác giả (2002). *Lỗi từ vựng và cách khắc phục*. NXB. Khoa học Xã hội.<br>7. Nhiều tác giả (2005). *Lỗi ngữ pháp và cách khắc phục*. NXB. Khoa học Xã hội.<br>8. Nguyễn Văn Thành (2003). *Tiếng Việt hiện đại*. NXB. Khoa học Xã hội. |
| Các loại học liệu khác | Các địa chỉ trang web mà GV cung cấp trên lớp học e-learning để tham khảo nhận diện lỗi sai, học hỏi cách diễn đạt văn bản, …<br>https://ngonngu.net/<br>http://tratu.soha.vn/dict/vn_vn |

**XI. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành: phòng học, phòng thực hành máy tính
- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, bảng; phấn, nam châm/ viết lông; giấy A4

*Trà Vinh, ngày 11 tháng 7 năm 2020*

| TRƯỞNG KHOA | TRƯỞNG BỘ MÔN | GV BIÊN SOẠN |
|---|---|---|
| *(Kí và ghi rõ họ tên)* | *(Kí và ghi rõ họ tên)* | *(Kí và ghi rõ họ tên)* |
| | **Nguyễn Thị Kiều Tiên** | **Bùi Thị Luyến** |

**CÁC BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN *TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH***

## 1. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH

### 1.1. Đánh giá thường xuyên:

**BẢNG MÔ TẢ ĐÁNH GIÁ THƯỜNG XUYÊN**

**CHUYÊN CẦN VÀ THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LỚP**

**Lưu ý: % điểm đạt cho bài tập trên lớp được định lượng theo đáp án GV công bố sau mỗi bài tập**

**BẢNG THEO DÕI QUÁ TRÌNH HỌC TẬP**

Học phần: Tiếng Việt thực hành Học kì:…… Năm học:…….

Nhóm:

Sĩ số:

| TT | MSSV | Họ Tên | Lớp | Hoạt động chuyên cần | | | | KTQT | | TBQT | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | …. | 11 | Lần 1 | Lần 2 | | |
| | | | | 15/01 | 22/01 | | | | | | |
| 1 | | | | * | | | | | | | |
| 2 | | | | | Vắng | | | | | | p |
| … | | | | | | | | | | | |

**CÁC NHIỆM VỤ HỌC TẬP ĐÃ GIAO**

| Ngày giao | Nhiệm vụ | Ngày nộp | Mức độ đạt | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

### 1.2. Tiêu chí chấm bài tập nhóm – Bài kiểm tra quá trình lần 1

**PHIẾU CHẤM ĐIỂM BÀI TẬP NHÓM**

**Học phần: Tiếng Việt thực hành**

Lớp: ……. khóa ……

Nhóm:…….

Thành viên nhóm:

| | Nội dung đánh giá | | | | | | | | | | Tổng điểm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bài thu hoạch | | | | | Thuyết trình | | | | | | |
| Tiêu chí | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | 10 | |
| Điểm | | | | | | | | | | | | |
| | ……../5 | | | | | ……../5 | | | | | | |

**Điểm đạt tối đa cho mỗi phần: bài thu hoạch/ thuyết trình là 5 điểm**

**- Rubric đánh giá nội dung bài thu hoạch**

| Tiêu chí | Mô tả mức độ đạt | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 0-0.25 | 0.25-0.5 | 0.5-0.75 | 0.75-1.0 |
| (1) Đúng chủ đề | - Có bài thu hoạch<br>- Tất cả số mẫu không đúng chủ đề | ¼ số mẫu đúng chủ đề | ½ số mẫu đúng chủ đề | Tất cả số mẫu đúng chủ đề |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| (2)<br>Đủ số lượng mẫu quy định | Không có mẫu nào đúng quy định | Đảm bảo ¼ số lượng mẫu đúng quy định | Đảm bảo ½ số lượng mẫu đúng quy định | - Đủ hoặc vượt số lượng mẫu<br>- Mẫu đúng quy định. |
| (3)<br>Chất lượng mẫu sưu tầm (tự sưu tầm, dẫn nguồn thu cụ thể) | Không có mẫu nào đáp ứng các tiêu chí chất lượng đã giao | ¼ số mẫu đáp ứng các tiêu chí chất lượng đã giao | ½ số mẫu đáp ứng các tiêu chí chất lượng đã giao | Tất cả số mẫu đáp ứng các tiêu chí chất lượng đã giao |
| (4)<br>Phân tích lỗi | Không có phân tích lỗi hoặc phân tích sai hoàn toàn | - Có phân tích ¼ số lỗi trên mẫu<br>- Có phân tích và đúng được ¼ trên tổng số mẫu | - Có phân tích 1/2 số lỗi trên mẫu<br>- Có phân tích và đúng được ½ trên tổng số mẫu | Phân tích đúng 100% số mẫu |
| (5)<br>Sửa lỗi | Không có sửa lỗi | Sửa lỗi đúng ¼ trên tổng số lượng mẫu | Sửa lỗi đúng 1/2 trên tổng số lượng mẫu | Sửa lỗi đúng tất cả các mẫu |

**- Rubric đánh giá bài thuyết trình**

| **Tiêu chí** | **Mô tả mức độ đạt** | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 0-0.25 | 0.25-0.5 | 0.5-0.75 | 0.75-1.0 |
| (1)<br>Thời gian (10-15 phút) | - Vượt quá thời gian tối đa >= 10 phút<br>- Chưa sử dụng hết 50% thời gian tối thiểu | - Vượt quá thời gian tối đa >= 7 phút<br>- Chưa sử dụng hết 75% thời gian tối thiểu | - Vượt quá thời gian tối đa >= 5 phút | Đúng thời gian |
| (2)<br>Ngôn ngữ | - Ngập ngừng, rất không lưu loát<br>- Thường xuyên để thời gian chết<br>- Không trình bày được nội dung | - Có trình bày được ít nhất 50% nội dung<br>- Thỉnh thoảng ngập ngừng, không có kết nối giữa các phần<br>- Thỉnh thoảng để thời gian chết | - Có trình bày được ít nhất 75% nội dung<br>- Đôi khi ngập ngừng nhưng có sự kết nối giữa các phần.<br>- Ngữ điệu có thay đổi nhưng chưa đủ thu hút. | - Trình bày đầy đủ nội dung<br>- Lưu loát, mạch lạc, có kết nối giữa các phần<br>- Ngữ điệu tốt, thu hút người nghe. |
| (3)<br>Phối hợp nhóm | - Không thể hiện được sự phối hợp giữa các thành viên | - Có sự phối hợp nhưng chưa ăn ý | - Phối hợp khá tốt nhưng còn một số chi tiết phân công chưa hợp lý | - Phối hợp tốt, cùng nhau hoàn thành tốt bài thuyết trình |
| (4) | - Không có minh | - Có minh hoạ/ | - Có minh hoạ/ | - Minh hoạ/ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Minh hoạ/ Diễn giải | hoạ/ diễn giải nào, chỉ đơn thuần là đọc lại bài | diễn giải một số phần nhưng chưa rõ ràng | diễn giải ít nhất 50%<br>- Khá rõ ràng | diễn giải cho tất cả số mẫu<br>- Rõ ràng, dễ hiểu |
| (5)<br>Trả lời câu hỏi | - Không trả lời đúng câu hỏi nào | - Trả lời đúng ít nhất 50% số câu hỏi | - Trả lời đúng ít nhất 75% số câu hỏi | - Trả lời đúng 100% số câu hỏi |

**Lưu ý:**

- Tính điểm thấp trong trường hợp tỉ lệ đạt thấp hơn mức chuẩn mô tả nhưng tiệm cận - Tính điểm cao trong tỉ lệ đạt cao hơn mức chuẩn mô tả nhưng chưa đạt mức kế tiếp.

**2. ĐÁNH GIÁ KẾT THÚC**

Đánh giá bằng ngân hàng câu hỏi

Minh hoạ: Ma trận kiến thức của ngân hàng câu hỏi và Ma trận đề thi

**2.1. Ma trận kiến thức của ngân hàng câu hỏi**

**MA TRẬN KIẾN THỨC CỦA NGÂN HÀNG CÂU HỎI**

Môn học: ***Tiếng Việt thực hành***

| STT | Kết quả học tập | Mã mục kiến thức | Nội dung (chương, bài) | Mức trí năng | | | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dễ | Trung bình | Khó | |
| | | | | 1 | 2 | 3 | |
| 1 | I | A | KQHT 1: Xác định được các đặc điểm cơ bản về loại hình của tiếng Việt | 2 | 2 | 0 | **4** |
| 2 | II | B | KQHT 2: Xác định được các đặc điểm cơ bản về ngữ âm và chữ viết tiếng Việt | 4 | 3 | 0 | **7** |
| 3 | III | C | KQHT 3: Vận dụng phù hợp các quy tắc chính tả hiện hành để viết đúng chính tả | 45 | 45 | 23 | **113** |
| 4 | IV | D | KQHT 4: Dùng từ phù hợp ngữ cảnh | 48 | 47 | 24 | **119** |
| 5 | V | E | KQHT 5: Tạo lập câu câu đảm bảo cấu trúc và ngữ nghĩa | 28 | 29 | 15 | **72** |
| 6 | VI | F | KQHT 6: Liên kết câu khi tạo lập văn bản | 18 | 18 | 9 | **45** |
| 7 | VII | G | KQHT 7: Tạo lập đoạn văn đảm bảo cấu trúc, ngữ nghĩa | 16 | 14 | 11 | **41** |
| **Tổng cộng** | | | | **161** | **158** | **82** | **401** |

**2.2. Ma trận đề thi**

**MA TRẬN ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM TRÊN MÁY TÍNH**

| | |
|---|---|
| Môn học: ***Tiếng Việt thực hành*** | Thời gian: 75 phút |
| Số lượng câu hỏi: 40 câu | Bậc: Đại học |

| STT | Kết | Mã | Nội dung | Mức trí năng | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|

| | quả học tập | mục kiến thức | (chương, bài) | Dễ | Trung bình | Khó | cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | |
| **1** | **I** | A | KQHT 1: Xác định được các đặc điểm cơ bản về loại hình của tiếng Việt | 1 | 1 | 0 | **2** |
| **2** | **II** | B | KQHT 2: Xác định được các đặc điểm cơ bản về ngữ âm và chữ viết tiếng Việt | 1 | 1 | 0 | **2** |
| **3** | **III** | C | KQHT 3: Vận dụng phù hợp các quy tắc chính tả hiện hành để viết đúng chính tả | 4 | 4 | 2 | **10** |
| **4** | **IV** | D | KQHT 4: Dùng từ phù hợp ngữ cảnh | 4 | 4 | 2 | **10** |
| **5** | **V** | E | KQHT 5: Tạo lập câu câu đảm bảo cấu trúc và ngữ nghĩa | 3 | 3 | 2 | **8** |
| **6** | **VI** | F | KQHT 6: Liên kết câu khi tạo lập văn bản | 2 | 2 | 1 | **5** |
| **7** | **VII** | G | KQHT 7: Tạo lập đoạn văn đảm bảo cấu trúc, ngữ nghĩa | 1 | 1 | 1 | **3** |
| **Tổng cộng** | | | | **16** | **16** | **8** | **40** |